



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
ĐỊA CHỈ: SỐ 2-HOÀNG QUỐC VIỆT _CẦU GIẤY _HÀ NỘI



JAPAN SECURITIES INC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I-2015



CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47 580 484 422	57 585 404 606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 894 547 994	22 665 361 117
1. Tiền	111		6 894 547 994	22 665 361 117
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13 805 774 248	6 215 395 742
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13 805 774 248	6 215 395 742
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26 074 544 340	27 879 892 588
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		25 569 477 408	27 619 604 054
5. Các khoản phải thu khác	138		565 350 909	320 572 511
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 60 283 977	- 60 283 977
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		805 617 840	824 755 159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		452 705 681	487 931 422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		296 622 237	296 622 237
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		56 289 922	40 201 500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3 368 220 688	3 230 437 252
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 781 250 000	1 781 250 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		6 756 887 136	6 756 887 136
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		- 4 975 637 136	- 4 975 637 136
II. Tài sản cố định	220		595 048 629	709 379 931
1. Tài sản cố định hữu hình	221		262 872 376	309 261 619
- Nguyên giá	222		2 869 189 955	2 823 612 955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 2 606 317 579	- 2 514 351 336
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		332 176 253	400 118 312
- Nguyên giá	228		2 459 892 220	2 459 892 220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 2 127 715 967	- 2 059 773 908
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			

P: /
 H: /
 V: /
 G: /

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		991 922 059	739 807 321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21 226 586	30 469 832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	263		900 671 085	639 313 101
4. Tài sản dài hạn khác	268		70 024 388	70 024 388
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		50 948 705 110	60 815 841 858
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12 672 780 948	22 201 888 970
I. Nợ ngắn hạn	310		12 672 780 948	22 201 888 970
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2 386 879 697	8 956 500 000
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		209 164 695	250 172 403
5. Phải trả người lao động	315		568 462 110	177 806 000
6. Chi phí phải trả	316		529 111 750	772 374 300
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8 882 350 896	12 045 036 267
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		96 811 800	
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38 275 924 162	38 613 952 888
I. Vốn chủ sở hữu	410		38 275 924 162	38 613 952 888

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41 000 000 000	41 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		325 801 831	325 801 831
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		344 013 296	344 013 296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 3 393 890 965	- 3 055 862 239
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIẾU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50 948 705 110	60 815 841 858

Hà nội ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng




Khổng Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Hồng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Atsuhiko Haruyama

31010101

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
 Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội
 Tel: 043.791.1818 Fax: 043.791.5808

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay (01/01/2015- 31/03/2015)	Quý năm trước (01/01/2014-31/03/2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) (01/01/2015-31/03/2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) (01/01/2014-31/03/2014)
1. Doanh thu	01		3 334 641 386	5 446 982 295	3 334 641 386	5 446 982 295
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1					
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1 555 060 288	3 056 618 247	1 555 060 288	3 056 618 247
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5					
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		13 758 413	10 387 367	13 758 413	10 387 367
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		1 765 822 685	2 379 976 681	1 765 822 685	2 379 976 681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3 334 641 386	5 446 982 295	3 334 641 386	5 446 982 295
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		2 280 938 035	3 158 952 503	2 280 938 035	3 158 952 503
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1 053 703 351	2 288 029 792	1 053 703 351	2 288 029 792
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 394 832 077	1 250 122 841	1 394 832 077	1 250 122 841
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		- 341 128 726	1 037 906 951	- 341 128 726	1 037 906 951
8. Thu nhập khác	31		3 100 000		3 100 000	
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác	40		3 100 000		3 100 000	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		- 338 028 726	1 037 906 951	- 338 028 726	1 037 906 951
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			207 581 389		207 581 389
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		- 338 028 726	830 325 562	- 338 028 726	830 325 562
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Đoàn Thị Hồng



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
 Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(01/01/2015-31/03/2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(01/01/2014-31/03/2014)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		887,222,855	432,517,140
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(122,912,772)	(523,669,587)
3. Tiền chi nộp Quý hỗ trợ thanh toán	05		(225,352,410)	(103,013,260)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		24,213,538,476	64,557,277,784
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(1,235,663,230)	(1,082,223,900)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10			
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1,249,403,000)	(2,023,277,869)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		183,399,259,727	419,512,891,345
13. Tiền chi khác	15		(214,870,982,466)	(486,723,746,699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,204,292,820)	(5,953,245,046)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(170,400,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,100,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,100,000	(170,400,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,835,196,985	83,540,552,257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,404,817,288)	(67,955,639,965)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,569,620,303)	15,584,912,292
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,770,813,123)	9,461,267,246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,665,361,117	8,744,643,554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,894,547,994	18,205,910,800

Hà nội ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Đoàn Thị Hồng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3&4 toa nhà Viglacera -Số 2 Hoàng Quốc Việt_ Hà Nội

Điện thoại: (04)37911818 Fax: (04)37916235

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo T.Tu số 95/2008/TT - BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý I năm 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Thị trường chung quý I.2015 thấp hơn so với quý IV.2014 về khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán nên phí môi giới thu được trong quý I.2015 thấp hơn so với quý IV.2014, Các khoản doanh thu từ dịch vụ khác cũng thấp hơn Quý IV.2014 do ảnh hưởng chung của thị trường nên kết quả kinh doanh quý I.2015 của Công ty lỗ 338.028.726,đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

5. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. A. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	0	0
Tiền gửi ngân hàng	6.894.547.994	22.665.361.117
<i>Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	5.973.582.240	12.200.479.892
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6.894.547.994	22.665.361.117

B. Đầu tư tài chính ngắn hạn :

Hiện tại doanh nghiệp đang có số tiền đầu tư tài chính là :13.805.774.248,đ Trong đó :

Tiền đầu tư qua hợp đồng Ủy thác đầu tư: 5.805.774.248,đ

Tiền gửi tại BIDV 8.000.000.000, đ

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (chứng khoán)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
1. Của công ty chứng khoán		
Tự doanh sửa lỗi		
Tự doanh	-	-
2. Của người đầu tư	32,646,041	569,140,424,400
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác	-	0
3. Của người uỷ thác đầu tư :	-	-
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	32,646,041	569,140,424,400

3. Chi phí kinh doanh theo yếu tố:

Đơn vị tính: VNĐ

YẾU TỐ CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	887,039,899
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	28,702,491
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	67,942,059
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,290,965,350
5. Chi phí khác	42,606,594
6. Trả lãi tiền vay	31,623,701
Tổng cộng	2,280,938,035

4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	810,167,614
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1,131,819
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	46,389,243
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài, phí, lệ phí	524,760,733
5. Chi phí khác bằng tiền	58,771,911
Tổng cộng	1,394,832,077

5 - Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn:

5.1 - Tình hình thu nhập của nhân viên:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	
		Kỳ trước	Kỳ này
A	1	2	3
1. Tổng quỹ lương	-	-	1,697,207,513
2. Tiền thưởng	-	-	-
3. Tổng thu nhập	-	-	1,697,207,513

5.2 - Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Công ty cổ phần		Công ty TNHH	
	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	1	2	3	4
Tổng lợi nhuận thực hiện trong kỳ		338,028,726	-	-
Lợi nhuận giữ lại		-	-	-
Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc cổ đông)	-	-	-	-
Thu nhập trên một cổ phiếu	-	-	-	-
Tổng số lượng cổ phiếu	-	-	-	-

6 - Tình hình đầu tư chứng khoán:

6.1 - Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Đầu tư chứng khoán của công ty		-	-	-
II - Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư	6,215,395,742		409,621,494	5,805,774,248
Tổng cộng	6,215,395,742	-	409,621,494	5,805,774,248

6.2 - Tình hình nắm giữ chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Loại chứng khoán đầu tư	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày 31/03/2015		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã phát hành đến ngày 31/03/2015		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	1	2	3	4	(5=2/4)
I- Công ty niêm yết					
Cổ phiếu lẻ					
II- Công ty không niêm yết					
Tổng cộng	-	-	-	-	-

6.3 - Tình hình chứng khoán ngân quỹ: Không có

7 - Đầu tư khác: Không có

8 - Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán: Không có

9 - Tình hình TSCĐ, trang thiết bị:

9.1 - Tình hình tăng giảm TSCĐ:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà của	Máy móc thiết bị, TSCĐ khác	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
I- Nguyên giá TSCĐ	-	1,755,848,124	1,113,341,831	2,459,892,220	5,329,082,175
1. Số dư đầu kỳ	-				-
2. Số tăng trong kỳ	-				
<u>Trong đó:</u>					
* Mua sắm mới	-				
* Xây dựng mới					

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
* Thanh lý	-	-	-	-	-
* Nhượng bán	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>					
Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
II - Giá trị đã hao mòn:	-	1,755,848,124	850,469,455	2,127,715,967	4,734,033,546
1. Đầu kỳ	-	1,755,848,124	804,080,212	2,059,773,908	4,619,702,244
2. Tăng trong kỳ	-	-	46,389,243	67,942,059	114,331,302
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	1,755,848,124	850,469,455	2,127,715,967	4,734,033,546
III - Giá trị còn lại:	-	-	262,872,376	332,176,253	595,048,629
1. Đầu kỳ	-	-	309,261,619	400,118,312	709,379,931
2. Cuối kỳ	-	-	262,872,376	332,176,253	595,048,629

9.2 - Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị:

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2012	TSCĐ và trang thiết bị		Đơn vị tính: VND	Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị		
1	2	3		(4=3/1)
41,000,000,000	Nguyên giá	5,329,082,175		13.00%
	Hao mòn	4,734,033,546		
	Giá trị còn lại	595,048,629		1.45%

10 - Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng vốn nợ điều chỉnh (cuối ngày):

10.1 - Quỹ hỗ trợ thanh toán:	639,313,101
Số đầu kỳ:	639,313,101
Tăng quỹ hỗ trợ thanh toán:	261,357,984
Giảm quỹ hỗ trợ thanh toán:	-
Số cuối kỳ:	900,671,085

10.2 - Tình hình vay quỹ hỗ trợ thanh toán:	Vay	-
	Trả	-

11 - Các khoản phải thu và nợ phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
1 - Nợ phải thu						
1.1 - Phải thu khách hàng (131)						
- Phải thu của TTGDCK	27,619,604,054			1,545,059,714	26,074,544,340	
- Phải thu của người đầu tư						
- Phải thu của tổ chức phát hành CK						
- ứng trước cho người bán						
- Phải thu của khách hàng						
1.2 Thuế GTGT được khấu trừ (133)						
1.3 Phải thu nội bộ (136)						
1.4 Phải thu khác (138)	320,572,511		244,778,398		565,350,909	
1.5 Phải thu tạm ứng (141)						
2 - Nợ phải trả						
A. Nợ ngắn hạn						
2.1 - Vay ngắn hạn (311)	8,956,500,000			6,569,620,303	2,386,879,697	
2.2 - Vay dài hạn đến hạn trả						
2.3 - Phải trả người bán (331)						
- Phải trả TTDGCK						
- Phải trả thiếu hụt Quỹ Hỗ trợ thanh toán						
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành						
- Phải trả người bán						
- Người mua ứng trước						
2.4 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu						
2.5 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	250,172,403			41,007,708	209,164,695	
2.6 - Phải trả nhân viên	177,806,000		390,656,110		568,462,110	
2.7 - Phải trả nội bộ						
2.8 - Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán						
2.9 - Phải trả, phải nộp khác	12,045,036,267			3,162,685,371	8,882,350,896	
3.0 - Chi phí phải trả	772,374,300			243,262,550	529,111,750	
B. Nợ dài hạn						
2.10 - Vay dài hạn						
2.11 - Nợ dài hạn						

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
2.12 - Phải trả người ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	-
2.13 - Thanh toán giao dịch CK của người đầu tư	-	-	-	-	-	-

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập



Kế toán trưởng




Giám đốc

Không Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Atsuhiko Haruyama